



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

Cơ bản

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

on

ty

ja

my

ono

ona

čo

oni / ony

vy

prečo

kde

kto

kedy

ktorý

ako

naozaj

ak

potom

nie

pretože

ale

này

đó
vật

tất cả

hoặc

và

đây

đó
địa điểm

trái

phải

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

všetko

to

toto

tu

a

alebo

vpravo

vľavo

tam

^N
dopoludnia

dopoludnia, dopoludnia, dopoludní

^N
popoludnie

popoludnia, popoludnia, popoludní

teraz

^M
večer

večera, večery, večerov

^N
ráno

rána, rána, rán

^F
noc

nocí, noci, nocí

^F
hodina

hodiny, hodiny, hodín

^F
polnoc

polnoci, polnoci, polnocí

^N
poludnie

poludnia, poludnia, poludní

^M
deň

dňa, dni, dní

^F
sekunda

sekundy, sekundy, sekúnd

^F
minúta

minúty, minúty, minút

tuần

tháng

năm

hôm qua

hôm nay

ngày mai

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

M
rok
roka, roky, rokov

M
mesiac
mesiaca, mesiace, mesiacov

M
týždeň
týždňa, týždne, týždňov

zajtra

dnes

včera

F
streda
stredy, stredy, stried

M
utorok
utorka, utoroky, utorkov

M
pondelok
pondelka, pondelky, pondelkov

F
sobota
soboty, soboty, sobôt

M
piatok
piatka, piatky, piatkov

M
štvrtok
štvrtka, štvrtky, štvrtkov

M
muž
muža, muži, mužov

F
žena
ženy, ženy, žien

F
nedeľa
nedele, nedele, nedeľ

F
priateľka
priateľky, priateľky, priateľiek

M
priateľ
priateľ, priatelia, priateľov

F
láska
lásky, lásky, lások

M
sex
sexu, sexy, sexov

M
bozk
bozku, bozky, bozkov

M
kamarát
kamaráta, kamaráti, kamarátov

trẻ em

con gái
đại cương

con trai
đại cương

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

chồng

vợ

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

M
chlapec
chlapca, chlapci, chlapcov

N
dievča
dievčata, dievčatá, dievčat

N
dieťa
dieťaťa, deti, detí

F
matka
matky, matky, matiek

M
tato
tata, tatovia, tatov

F
mama
mamy, mamy, mám

M
syn
syna, synovia, synov

M
rodičia
rodiča, rodičia, rodičov

M
otec
otca, otcovia, otcov

M
mladší brat
mladšieho brata, mladší bratia,
mladších bratov

F
mladšia sestra
mladšej sestry, mladšie sestry,
mladších sestier

F
dcéra
dcéry, dcéry, dcér

M
manžel
manžela, manželia, manželov

M
starší brat
staršieho brata, starší bratia, starších
bratov

F
staršia sestra
staršej sestry, staršie sestry, starších
sestier

vždy

každý

F
manželka
manželky, manželky, manželiek

už

znova

vlastne

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

không có

rất

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

mọi người

cùng nhau

khác

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

viac

najviac

menej

vonku

veľmi

nikto

blízko

ďaleko

vnútri

vedľa

nad

pod

všetci

vzadu

vpredú

F
jar
jarí, jari, jarí

iný

spolu

F
zima
zimy, zimy, zím

F
jeseň
jesene, jesene, jesení

N
leto
leta, letá, liet

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

bắc

đông

nam

tây

thường xuyên

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

M
marec
marca, marce, marcov

M
február
februára, februáre, februárov

M
január
januára, januáre, januárov

M
jún
júna, júny, júnov

M
máj
mája, máje, májov

M
apríl
apríla, apríly, aprílov

M
september
septembra, septembre, septembrov

M
august
augusta, augusty, augustov

M
júl
júla, júly, júlov

M
december
decembra, decembre, decembrov

M
november
novembra, novembre, novembrov

M
október
októbra, októbre, októbrov

juh

východ

sever

okamžite

často

západ

hoci

odrazu

Số

0	1	2
3	4	5
6	7	8
9	10	11
12	13	14
15	16	17
18	19	20

dva

jeden

nula

pět

štyři

tri

osem

sedem

šest

jedenáct

desať

devět

štrnáct

trináct

dvanáct

sedemnáct

šestnáct

pätnáct

dvadsať

devätnáct

osemnáct

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

dvadsaťšesť

dvadsaťdva

dvadsaťjeden

tridsaťtri

tridsaťjeden

tridsať

štyridsaťjeden

štyridsať

tridsaťsedem

päťdesiat

štyridsaťosem

štyridsaťštyri

päťdesiatdeväť

päťdesiatpäť

päťdesiatjeden

šesťdesiatdva

šesťdesiatjeden

šesťdesiat

sedemdesiatjeden

sedemdesiat

šesťdesiatšesť

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

100

101

105

110

151

200

202

206

220

262

300

osemdesiat

sedemdesiatsedem

sedemdesiattri

osemdesiatosem

osemdesiatštyri

osemdesiatjeden

deväťdesiatpäť

deväťdesiatjeden

deväťdesiat

stojeden

sto

deväťdesiatdeväť

stopäťdesiatjeden

stodesať

stopäť

dvestošesť

dvestodva

dvesto

tristo

dvestošesťdesiatdva

dvestodvadsať

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

600

601

606

616

660

700

702

tristotridsať

tristosedom

tristotri

štyristoštyri

štyristo

tristosedomdesiattri

štyristoosemdesiatštyri

štyristoštyridsať

štyristoosem

päťstodeväť

päťstopäť

päťsto

šesťsto

päťstodeväťdesiatpäť

päťstopäťdesiat

šesťstošestnásť

šesťstošesť

šesťstojedna

sedemstodva

sedemsto

šesťstošesťdesiat

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

1000

1001

1012

1234

2000

2002

2023

2345

sedemstosedemdesiat

sedemstodvadsaťsedem

sedemstosedem

osemstoosem

osemstotri

osemsto

deväťsto

osemstoosemdesiat

osemstotridsaťosem

deväťstoštyridsaťdeväť

deväťstodeväťdesiat

deväťstoštyri

tisícjeden

tisíc

deväťstodeväťdesiat

dvetisíc

tisícdvestotridsaťštyri

tisícdvanásť

dvetisíctristoštyridsaťpäť

dvetisícdvadsaťtri

dvetisíc dva

3000

3003

4000

4045

5000

5678

6000

7000

7890

8000

8901

9000

9090

10.000

10.001

20.020

30.300

44.000

100.000

500.000

1.000.000

štyritisíc

tritisíctri

tritisíc

päťtisícšesťosedemdesiatosem

päťtisíc

štyritisícštyridsaťpäť

sedemtisícosemstodeväťdesiat

sedemtisíc

šesťtisíc

deväťtisíc

osemtisícdeväťstojeden

osemtisíc

desaťtisícjeden

desaťtisíc

deväťtisícdeväťdesiat

štyridsaťštyritisíc

tridsaťtisícristo

dvadsaťtisícdvadsať

milión

päťstotisíc

stotisíc

6.000.000

10.000.000

70.000.000

100.000.000

800.000.000

1.000.000.000

9.000.000.000

10.000.000.000

20.000.000.000

100.000.000.000

300.000.000.000

1.000.000.000.000

sedemdesiat miliónov

desať miliónov

šesť miliónov

miliarda

osemsto miliónov

sto miliónov

dvadsať miliárd

desať miliárd

deväť miliárd

bilión

tristo miliárd

sto miliárd

Động từ

biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

yêu

gọi

chờ đợi

đứng

ngồi

đóng

mở
cửa

thua

thắng

prísť

prídem, prídu, prišiel

myslieť

myslím, myslia, myslieť

vedieť

viem, vedia, vedel

nájsť

nájdem, nájdu, našiel

vziať

vezmem, vezmú, vzal

položiť

položím, položia, položil

rozprávať

rozprávam, rozprávajú, rozprával

pracovať

pracujem, pracujú, pracoval

počúvať

počúvam, počúvajú, počúval

pomôcť

pomôžem, pomôžu, pomohol

mať rád

mám, majú, mal

dať

dám, dajú, dal

čakať

čakám, čakajú, čakal

volať

volám, volajú, volal

milovať

milujem, milujú, miloval

zatvoriť

zatváram, zatvárajú, zatváral

sedieť

sedím, sedia, sedel

stáť

stojím, stoja, stál

vyhrať

vyhrám, vyhrajú, vyhral

prehrať

prehrám, prehrajú, prehral

otvoriť

otvorím, otvoria, otvoril

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

kéo

đẩy

ấn

zapnúť
zapnem, zapnú, zapol

žiť
žijem, žijú, žil

zomrieť
zomriem, zomrú, zomrel

zraniť
zraním, zrania, zranil

zabiť
zabijem, zabijú, zabil

vypnúť
vypnem, vypnú, vypol

piť
pijem, pijú, pil

sledovať
sledujem, sledujú, sledoval

dotknúť sa
dotknem sa, dotknú sa, dotkol sa

stretnúť
stretnem, stretnú, stretol

chodiť
chodím, chodia, chodil

jesť
jem, jedia, jedol

nasledovať
nasledujem, nasledujú, nasledoval

pobozkať
pobozkám, pobozkajú, pobozkal

staviť
stavím, stavia, stavil

opýtať sa
opýtam sa, opýtajú sa, opýtal sa

odpovedať
odpovedám, odpovedajú, odpovedal

oženiť sa
ožením sa, oženia sa, oženil sa

stlačiť
stlačím, stlačia, stlačil

potlačiť
potlačím, potlačia, potlačil

ťaháť
ťahám, ťahajú, ťahal

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

thưởng thức

dọn dẹp

bắn

bojovať

bojujem, bojujú, bojoval

chytiť

chytím, chytia, chytil

udrieť

udriem, udrú, udel

čítať

čítam, čítajú, čítal

bežať

bežím, bežia, bežal

hádzať

hádzem, hádžu, hádzal

počítať

počítam, počítajú, počítal

opraviť

opravím, opravia, opravil

písať

píšem, píšu, písal

kúpiť

kúpim, kúpia, kúpil

predať

predám, predajú, predal

strihať

strihám, strihajú, strihal

snívať

snívam, snívajú, sníval

študovať

študujem, študujú, študoval

zaplatiť

zaplatím, zaplatia, zaplatil

sláviť

slávim, slávia, slávil

hrať

hrám, hrajú, hral

spať

spím, spia, spal

strieľať

strieľam, strieľajú, strieľal

upratať

upracem, upracú, upratil

užívať si

užívam si, užívajú si, užíval si

bảo vệ

tấn công

trộm

đốt

cứu

bay

khắc nhớ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

chia sẻ

cho ăn

trốn

kradnúť

kradnem, kradnú, kradol

zaútočiť

zaútočím, zaútočia, zaútočil

brániť

bránim, bránia, bránil

letieť

letím, letia, letel

zachrániť

zachránim, zachránia, zachránil

horieť

hodím, horia, horel

uhryznúť

uhryznem, uhryznú, uhryzol

kopnúť

kopnem, kopnú, kopol

plávať

plújem, plujú, plával

plakať

plačem, plačú, plakal

cítiť

cítim, cítia, cítil

dýchať

dýcham, dýchajú, dýchal

smiať sa

smejem sa, smejú sa, smial sa

usmievať sa

usmievam sa, usmievajú sa,
usmieval sa

spievať

spievam, spievajú, spieval

hádať sa

hádam sa, hádajú sa, hádal sa

scvrknúť sa

scvrknem sa, scvrknú sa, scvrkol sa

rásť

rastiem, rastú, rástol

skrýť

skrýjem, skrývajú, skryl

kŕmiť

kŕmim, kŕmia, kŕmil

zdieľať

zdieľam, zdieľajú, zdieľal

cảnh báo

bơi

nhảy

nâng

đào

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

nôn

la hét

trích dẫn

in

tính toán

kiếm tiền

skákať

skáčem, skáču, skákal

plávať

plávam, plávajú, plával

varovať

varujem, varujú, varoval

doručiť

doručím, doručia, doručil

kopať

kopem, kopú, kopal

zdvihnúť

zdvihnem, zdvihnú, zdvihol

cestovať

cestujem, cestujú, cestoval

precvičovať

precvičujem, precvičujú, precvičoval

hľadať

hľadám, hľadajú, hľadal

zamknúť

zamknem, zamknú, zamkol

otvoriť

otvorím, otvoria, otvoril

maľovať

maľujem, maľujú, maľoval

variť

varím, varia, varil

modliť sa

modlím sa, modlia sa, modlil sa

umyť

umyjem, umyjú, umyl

citovať

citujem, citujú, citoval

kričať

kričím, kričia, kričal

vracať

vraciam, vracajú, vracal

zarábať

zarábam, zarábajú, zarábal

počítať

počítam, počítajú, počítal

tlačiť

tlačím, tlačia, tlačil

Tính từ

mới

cũ

ít

nhiều

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

lớn
to

xinh đẹp

trẻ

già

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

málo

starý

stará, staré, staré, starí, starší,
najstarší

nový

nová, nové, nové, noví, novší,
najnovší

správny

správna, správne, správne, správni,
správnejší, najsprávnejší

nesprávny

nesprávna, nesprávne, nesprávne,
nesprávni, nesprávnejší,
najnesprávnejší

veľa

šťastný

šťastná, šťastné, šťastné, šťastní,
šťastnejší, najšťastnejší

dobrý

dobrá, dobré, dobré, dobrí, lepší,
najlepší

zlý

zlá, zlé, zlé, zlí, horší, najhorší

malý

malá, malé, malé, malí, menší,
najmenší

dlhý

dlhá, dlhé, dlhé, dlhí, dlhší, najdlhší

krátky

krátka, krátke, krátke, kratki, kratší,
najkratší

mladý

mladá, mladé, mladé, mladí, mladší,
najmladší

krásny

krásna, krásne, krásne, krásni,
krásnejší, najkrásnejší

veľký

veľká, veľké, veľké, veľkí, väčší,
najväčší

čierny

čierna, čierne, čierne, čierni,
černejší, najčernejší

biely

biela, biele, biele, bieli, belší, najbelší

starý

stará, staré, staré, starí, starší,
najstarší

zelený

zelená, zelené, zelené, zelení,
zelenší, najzelenší

modrý

modrá, modré, modré, modrí,
modrejší, najmodrejší

červený

červená, červené, červené, červení,
červenší, najčervenší

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

dễ

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

rýchly

rýchla, rýchle, rýchle, rýchli,
rýchlejší, najrýchlejší

pomalý

pomalá, pomalé, pomalé, pomalí,
pomalší, najpomalší

žltý

žltá, žlté, žlté, žltí, žltší, najžltší

spravodlivý

spravodlivá, spravodlivé,
spravodlivé, spravodliví,
spravodlivejší, najspravodlivejší

nespravodlivý

nespravodlivá, nespravodlivé,
nespravodlivé, nespravodliví,
nespravodlivejší, najnespravodlivejší

smiešny

smiešna, smiešne, smiešne, smiešni,
smiešnejší, najsmiešnejší

bohatý

bohatá, bohaté, bohaté, bohatí,
bohatší, najbohatší

jednoduchý

jednoduchá, jednoduché,
jednoduché, jednoduchí,
jednoduchší, najjednoduchší

náročný

náročná, náročné, náročné, nároční,
náročnejší, najnáročnejší

slabý

slabá, slabé, slabé, slabí, slabší,
najslabší

silný

silná, silné, silné, silní, silnejší,
najsilnejší

chudobný

chudobná, chudobné, chudobné,
chudobní, chudobnejší,
najchudobnejší

hrdý

hrdá, hrdé, hrdé, hrdí, hrdší, najhrdší

unavený

unavená, unavené, unavené,
unavení, unavenejší, najunavenejší

bezpečný

bezpečná, bezpečné, bezpečné,
bezpeční, bezpečnejší,
najbezpečnejší

zdravý

zdravá, zdravé, zdravé, zdraví,
zdravší, najzdravší

chorý

chorá, choré, choré, chorí, chorejší,
najchorejší

sýty

sýta, sýte, sýte, sýti, sýtejší,
najsýtejší

vysoký

vysoká, vysoké, vysoké, vysokí,
vyšší, najvyšší

nízky

nízka, nízke, nízke, nížki, nižší,
najnižší

nahnevaný

nahnevaná, nahnevané, nahnevané,
nahnevaní, nahnevanejší,
najnahnevanejší

ngọt

chua

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

lo lắng

ngạc nhiên

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

màu cam

màu xám

màu nâu

màu hồng

mäkký

mäkká, mäkké, mäkké, mäkkí,
mäkší, najmäkší

kyslý

kyslá, kyslé, kyslé, kyslí, kyslejší,
najkyslejší

sladký

sladká, sladké, sladké, sladkí, sladší,
najsladší

hlúpy

hlúpa, hlúpe, hlúpe, hlúpi, hlúpejší,
najhlúpejší

roztomilý

roztomilá, roztomilé, roztomilé,
roztomilí, roztomilejší, najroztomilejší

tvrdý

tvrdá, tvrdé, tvrdé, tvrdí, tvrdší,
najtvrdší

vysoký

vysoká, vysoké, vysoké, vysokí,
vyšší, najvyšší

zaneprázdnený

zaneprázdnená, zaneprázdnené,
zaneprázdnené, zaneprázdnení,
zaneprázdnenejší,
najzaneprázdnenejší

šialený

šialená, šialené, šialené, šialení,
šialenejší, najšialenejší

prekvapený

prekvapená, prekvapené,
prekvapené, prekvapení,
prekvapenejší, najprekvapenejší

ustarostený

ustarostená, ustarostené,
ustarostené, ustarostení,
ustarostenejší, najustarostenejší

malý

malá, malé, malé, malí, menší,
najmenší

múdry

múdra, múdre, múdre, múdri,
múdrejší, najmúdrejší

zlý

zlá, zlé, zlé, zlí, horší, najhorší

dobře vychovaný

dobře vychovaná, dobře vychované,
dobře vychované, dobře vychovaní,
lepší vychovaný, nejlepší
vychovaný

oranžový

oranžová, oranžové, oranžové,
oranžoví, oranžovejší, najoranžovejší

horúci

horúca, horúce, horúce, horúci,
horúcejší, najhorúcejší

chladný

chladná, chladné, chladné, chladní,
chladnejší, najchladnejší

ružový

ružová, ružové, ružové, ružoví,
ružovejší, najružovejší

hnedý

hnedá, hnedé, hnedé, hnedí, hnedší,
najhnedší

šedý

šedá, šedé, šedé, šedí, šedší,
najšedší

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

đốc

bằng phẳng

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

quyến rũ

ľahký

ľahká, ľahké, ľahké, ľahkí, ľahší,
najľahší

ťažký

ťažká, ťažké, ťažké, ťažkí, ťažší,
najťažší

nudný

nudná, nudné, nudné, nudní,
nudnejší, najnudnejší

smädný

smädná, smädné, smädné, smädni,
smädnejší, najsmädnejší

hladný

hladná, hladné, hladné, hladní,
hladnejší, najhladnejší

osamelý

osamelá, osamelé, osamelé, osamelí,
osamelejší, najosamelejší

plochý

plochá, ploché, ploché, plochí,
plochší, najplochší

strmý

strmá, strmé, strmé, strmí, strmší,
najstrmší

smutný

smutná, smutné, smutné, smutní,
smutnejší, najsmutnejší

hlboký

hlboká, hlboké, hlboké, hlbokí, hlbší,
najhlbší

široký

široká, široké, široké, širokí, širší,
najširší

úzky

úzka, úzke, úzke, úzki, užší,
najužší

špinavý

špinavá, špinavé, špinavé, špinaví,
špinavší, najšpinavší

obrovský

obrovská, obrovské, obrovské,
obrovskí, obrovskejší, najobrovskejší

plytký

plytká, plytké, plytké, plytkí, plytší,
najplytší

prázdny

prázdna, prázdne, prázdne, prázdni,
prázdnejší, najprázdnejší

plný

plná, plné, plné, plní, plnší, najplnší

čistý

čistá, čisté, čisté, čistí, čistejší,
najčistejší

sexy

sexy, sexy, sexy, sexy, viac sexy,
najsexy

lacný

lacná, lacné, lacné, lacní, lacnejší,
najlacnejší

drahý

drahá, drahé, drahé, drahí, drahší,
najdrahší

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

ướt

khô

ồn ào

yên tĩnh

nắng

nhiều mưa

sương mù
tính từ

nhiều mây

štedrý

štedrá, štedré, štedré, štedrí,
štedrejší, najštedrejší

statočný

statočná, statočné, statočné,
statoční, statočnejší, najstatočnejší

lenivý

lenivá, lenivé, lenivé, leniví, lenivejší,
najlenivejší

hlasný

hlasná, hlasné, hlasné, hlasní,
hlasnejší, najhlasnejší

suchý

suchá, suché, suché, suchí, suchší,
najsuchší

mokrý

mokrá, mokré, mokré, mokří,
mokrejší, najmokrejší

daždivý

daždivá, daždivé, daždivé, daždiví,
daždivejší, najdaždivejší

slniečny

slniečná, slnečné, slnečné, slneční,
slniečnejší, najslnečnejší

pokojný

pokojná, pokojné, pokojné, pokojní,
pokojnejší, najpokojnejší

oblačný

oblačná, oblačné, oblačné, oblační,
oblačnejší, najoblačnejší

hmlistý

hmlistá, hmlisté, hmlisté, hmlistí,
hmlistejší, najhmlistejší

Thể thao

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

chạy marathon

ba môn phối hợp

bóng bàn

cử tạ

quyền anh

cầu lông

trượt băng nghệ thuật

trượt ván tuyết

trượt tuyết

trượt tuyết băng đồng

khúc côn cầu trên băng

M
beh
behu, behy, behov

M
tenis
tenisu, tenisy, tenisov

F
gymnastika
gymnastiky, gymnastiky, gymnastík

M
futbal
futbalu, futbaly, futbalov

M
golf
golfu, golfy, golfov

F
cyklistika
cyklistiky, cyklistiky, cyklistík

N
potápanie
potápania, potápania, potápaní

N
plávanie
plávania, plávania, plávaní

M
basketbal
basketbalu, basketbaly, basketbalov

M
triathlon
triathlonu, triatlony, triathlonov

M
maratón
maratónu, maratóny, maratónov

F
turistika
turistiky, turistiky, turistík

M
box
boxu, boxy, boxov

N
vzpieranie
vzpierania, vzpierania, vzpieraní

M
stolný tenis
stolného tenisu, stolné tenisy,
stolných tenisov

M
snoubording
snoubordingu, snoubordingy,
snoubordingov

N
krasokorčuľovanie
krasokorčuľovania,
krasokorčuľovania, krasokorčuľovaní

M
bedminton
bedmintonu, bedmintony,
bedmintonov

M
ľadový hokej
ľadového hokeja, ľadové hokeje,
ľadových hokejov

N
bežecké lyžovanie
bežekého lyžovania, bežeké
lyžovania, bežekých lyžovaní

N
lyžovanie
lyžovania, lyžovania, lyžovaní

bóng chuyền

bóng ném

bóng chuyền bãi biển

bóng rugby

bóng gậy

bóng chày

bóng bầu dục Mỹ

bóng nước

nhảy cầu

lướt sóng

đua thuyền buồm

chèo thuyền

yoga

khiêu vũ

nhảy dù

cờ vua

đánh bài poker

bowling

múa ba lê

M
plážový volejbal
plážového volejbalu, plážové
volejbaly, plážových volejbalov

F
hádzaná
hádzanej, hádzané, hádzaných

M
volejbal
volejbalu, volejbaly, volejbalov

M
bejzbal
bejzbalu, bejzbaly, bejzbalov

M
kriket
kriketu, krikety, kriketov

N
ragby
ragby, ragby, ragby

M
skoky do vody
skoku do vody, skoky do vody,
skokov do vody

N
vodné pólo
vodného póla, vodné póla, vodných
pól

M
americký futbal
amerického futbalu, americké
futbaly, amerických futbalov

N
veslovanie
veslovania, veslovania, veslovaní

N
plachtenie
plachtenia, plachtenia, plachtení

N
surfovanie
surfovania, surfovania, surfovaní

M
parašutizmus
parašutizmu, parašutizmy,
parašutizmov

M
tanec
tanca, tance, tancov

F
jóga
jógy, jógy, jóg

N
kolky
kolky, kolky, kolkov

M
poker
pokru, pokre, pokrov

M
šach
šachu, šachy, šachov

M
balet
baletu, balety, baletov

Động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

con rắn

con hổ

con chuột

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

M
kôň
koňa, kone, koňov

F
krava
kravy, kravy, kráv

N
prasa
prasaťa, prasatá, prasiat

F
opica
opice, opice, opíc

F
ovca
ovce, ovce, oviec

M
pes
psa, psy, psov

N
kura
kury, kury, kúr

M
medveď
medveďa, medvede, medveďov

F
mačka
mačky, mačky, mačiek

F
včela
včely, včely, včiel

M
motýľ
motýľa, motýle, motýľov

F
kačica
kačice, kačice, kačíc

M
had
hada, hady, hadov

M
pavúk
pavúka, pavúky, pavúkov

F
ryba
ryby, ryby, rýb

M
zajac
zajaca, zajace, zajacov

F
myš
myši, myši, myší

M
tiger
tigra, tigre, tigrov

M
slon
slona, slony, slonov

M
somár
somára, somáre, somárov

M
lev
leva, levy, levov

con chim bồ câu

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

con gấu trúc

con gấu Bắc cực

con chó sói

con gấu túi

con chuột túi

con hươu cao cổ

con cáo

con hà mã

con dơi

con quạ

con thiên nga

M
komár
komára, komáre, komárov

M
chrobák
chrobáka, chrobáky, chrobákov

M
holub
holuba, holuby, holubov

F
veľryba
veľryby, veľryby, veľrýb

M
mravec
mravca, mravce, mravcov

F
mucha
muchy, muchy, múch

M
slímák
slimáka, slimáky, slimákov

M
delfín
delfína, delfíny, delfínov

M
žralok
žraloka, žraloky, žralokov

M
ľadový medveď
ľadového medveďa, ľadové
medvede, ľadových medveďov

F
panda
pandy, pandy, pánd

F
žaba
žaby, žaby, žiab

M
klokan
klokana, klokany, klokanov

F
koala
koaly, koaly, koál

M
vlk
vlka, vlky, vlkov

M
hroch
hrocha, hrochy, hrochov

F
líška
líšky, líšky, líšok

F
žirafa
žirafy, žirafy, žiráf

F
labuť
labute, labute, labutí

M
havran
havrana, havrany, havranov

M
netopier
netopiera, netopiere, netopierov

con chim hải âu

con cú

con chim cánh cụt

con vẹt

con sâu bướm

con chuồn chuồn

con mực ống

con bạch tuộc

con cá ngựa

con hải cẩu

con sứa

con cua

con khủng long

con rùa cạn

con cá sấu

M
tučniak
tučniaka, tučniaky, tučniakov

F
sova
sovy, sovy, sov

F
čajka
čajky, čajky, čajok

F
vážka
vážky, vážky, vážok

F
húsenica
húsenice, húsenice, húseníc

M
papagáj
papagája, papagáje, papagájov

M
morský koník
morského koníka, morské koníky,
morských koníkov

F
chobotnica
chobotnice, chobotnice, chobotníc

M
kalmár
kalmára, kalmáre, kalmárov

M
krab
kraba, kraby, krabov

F
medúza
medúzy, medúzy, medúz

M
tuleň
tuleňa, tulene, tuleňov

M
krokodíl
krokodíla, krokodíly, krokodílov

F
korytnačka
korytnačky, korytnačky, korytnáčiek

M
dinosaur
dinosauria, dinosauri, dinosaurum

Quốc gia

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

Châu Phi

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

F
Amerika

F
Ázia

F
Európa

N
Španielsko

N
Spojené kráľovstvo

F
Afrika

N
Francúzsko

N
Taliansko

N
Švajčiarsko

M
Singapur

N
Thajsko

N
Nemecko

M
Izrael

N
Japonsko

N
Rusko

N
Spojené štáty americké

F
Čína

F
India

N
Čile

F
Kanada

N
Mexiko

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

F
Južná Afrika

F
Argentína

F
Brazília

F
Líbya

N
Maroko

F
Nigéria

M
Egypt

N
Alžírsko

F
Keňa

F
Austrália

M
Nový Zéland

Cơ thể

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

cổ

mông

vai

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

M
vlas
vlasu, vlasy, vlasov

M
nos
nosa, nosy, nosov

F
hlava
hlavy, hlavy, hláv

N
oko
oka, oči, očí

N
ucho
ucha, uši, uší

N
ústa
úst, ústa, úst

N
srdce
srdca, srdcia, srdc

F
noha
nohy, nohy, nôh

F
ruka
ruky, ruky, rúk

M
zadok
zadku, zadky, zadkov

M
krk
krku, krky, krkov

M
mozog
mozgu, mozgy, mozgov

F
noha
nohy, nohy, nôh

N
koleno
kolena, kolená, kolien

N
rameno
ramena, ramená, ramien

M
prsník
prsníka, prsníky, prsníkov

N
brucho
brucha, bruchá, brúch

F
paža
paže, paže, paží

M
jazyk
jazyka, jazyky, jazykov

M
zub
zubu, zuby, zubov

M
chrbát
chrbta, chrbty, chrbtov

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

trán

cằm

má
cơ thể

râu

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

móng tay

gót chân

xương sống

M prst na nohe prsta na nohe, prsty na nohe, prstov na nohe	M prst prsta, prsty, prstov	F pera pery, pery, pier
F pečeň pečene, pečene, pečenie	N pľúca pľúc, pľúca, pľúc	M žalúdok žalúdka, žalúdky, žalúdkov
N črevo čreva, črevá, čriev	F oblička obličky, obličky, obličiek	M nerv nervu, nervy, nervov
N líce líca, líca, líc	F brada brady, brady, brád	N čelo čela, čelá, čiel
M malíček malíčka, malíčky, malíčkov	M palec palca, palce, palcov	M fúzy fúza, fúzy, fúzov
M ukazovák ukazováka, ukazováky, ukazovákov	M prostredník prostredníka, prostredníky, prostredníkov	M prstenník prstenníka, prstenníky, prstenníkov
F chrbtica chrbtice, chrbtice, chrbtíc	F päta päty, päty, piat	M necht nechta, nechty, nechťov

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàng quang

tĩnh mạch

động mạch

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

F
kostra
kostry, kostry, kostier

F
kosť
kosti, kosti, kostí

M
sval
svalu, svaly, svalov

M
močový mechúr
močového mechúra, močové
mechúry, močových mechúrov

M
stavec
stavca, stavce, stavcov

N
rebro
rebra, rebrá, rebier

F
vagína
vagíny, vagíny, vagín

F
tepna
tepny, tepny, tepien

F
žila
žily, žily, žíl

M
semenník
semenníka, semenníky, semenníkov

M
penis
penisu, penisy, penisov

F
spermia
spermie, spermie, spermíí

Ngôi nhà

cửa

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

thùng rác

tô

bàn
văn phòng

F
kúpeľňa
kúpeľne, kúpeľne, kúpeľní

F
kuchyňa
kuchyne, kuchyne, kuchýň

F
dvere
-, dvere, dverí

F
záhrada
záhrady, záhrady, záhrad

F
spálňa
spálne, spálne, spální

F
obývačka
obývačky, obývačky, obývačiek

M
suterén
suterénu, suterény, suterénov

F
stena
steny, steny, stien

F
garáž
garáže, garáže, garáží

F
strecha
strechy, strechy, striech

M
schody
schodu, schody, schodov

F
toaleta
toalety, toalety, toaliet

M
hrnček
hrnčeka, hrnčeky, hrnčekov

M
nôž
noža, nože, nožov

N
okno
okna, okná, okien

F
šálka
šálky, šálky, šálok

M
tanier
taniera, taniere, tanierov

M
pohár
pohára, poháre, pohárov

M
pracovný stôl
pracovného stola, pracovné stoly,
pracovných stolov

F
miska
misky, misky, misiek

M
odpadkový kôš
odpadkového koša, odpadkové koše,
odpadkových košov

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hàng xóm

thang máy

ban công

gác xếp

ống khói

muỗng gỗ

đũa

bộ dao nĩa

muỗng

nĩa

cái vá

nồi

chảo

F
sprcha
sprchy, sprchy, sprch

N
zrkadlo
zrkadla, zrkadlá, zrkadiel

F
postel'
postele, postele, postelí

F
hodiny
hodiny, hodiny, hodín

M
obraz
obrazu, obrazy, obrazov

F
pohovka
pohovky, pohovky, pohoviek

M
sused
suseda, susedia, susedov

F
stolička
stoličky, stoličky, stoličiek

M
stôl
stola, stoly, stolov

N
podkrovie
podkrovia, podkrovia, podkroví

M
balkón
balkóna, balkóny, balkónov

M
výťah
výťahu, výťahy, výťahov

F
palička
paličky, paličky, paličiek

F
varecha
varechy, varechy, variech

M
komín
komína, komíny, komínov

F
vidlička
vidličky, vidličky, vidličiek

F
lyžica
lyžice, lyžice, lyžíc

M
príbor
príboru, príbory, príborov

F
panvica
panvice, panvice, panvíc

M
hrniec
hrnca, hrnce, hrncov

F
naberačka
naberačky, naberačky, naberačiek

bóng đèn

giá sách

rèm

nệm

gối

chăn

kệ

ngăn kéo

tủ quần áo

xô

chổi

cái cân

giỏ đựng đồ giặt

bồn tắm

khăn tắm
to lớn

xà phòng

giấy vệ sinh

khăn tắm
nhỏ bé

bồn rửa mặt

cái thang

hộp thư

F
záclona
záclony, záclony, záclon

F
knižnica
knižnice, knižnice, knižníc

F
žiarovka
žiarovky, žiarovky, žiaroviek

F
deka
deky, deky, dek

M
vankúš
vankúša, vankúše, vankúšov

M
matrac
matraca, matracy, matracov

M
šatník
šatníka, šatníky, šatníkov

M
šuplík
šuplíka, šuplíky, šuplíkov

F
polica
police, police, políc

F
váha
váhy, váhy, váh

F
metla
metly, metly, metiel

N
vedro
vedra, vedrá, vedier

F
osuška
osušky, osušky, osušiek

F
vaňa
vane, vane, vaní

M
kôš na bielizeň
koša na bielizeň, koše na bielizeň,
košov na bielizeň

M
uterák
uteráka, uteráky, uterákov

M
toaletný papier
toaletného papiera, toaletné papiere,
toaletných papierov

N
mydlo
mydla, mydlá, mydiel

F
poštová schránka
poštovej schránky, poštové
schránky, poštových schránok

M
rebrík
rebríka, rebríky, rebríkov

N
umývadlo
umývadla, umývadlá, umývadiel

hàng rào



Thức ăn

trứng

phô mai

sữa

cá

thịt

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

nước

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

N
mlieko
mlieka, mlieka, mliek

M
syr
syra, syry, syrov

N
vajíčko
vajíčka, vajíčka, vajíčok

F
kosť
kosti, kosti, kostí

N
mäso
mäsa, mäsa, mias

F
ryba
ryby, ryby, rýb

M
cukor
cukru, cukry, cukrov

M
chlieb
chleba, chleby, chlebov

M
olej
oleja, oleje, olejov

M
koláč
koláča, koláče, koláčov

F
sladkosť
sladkosti, sladkosti, sladkostí

F
čokoláda
čokolády, čokolády, čokolád

M
čaj
čaju, čaje, čajov

F
káva
kávy, kávy, káv

F
voda
vody, vody, vôd

M
šalát
šalátu, šaláty, šalátov

N
víno
vína, vína, vín

N
pivo
piva, pivá, pív

F
raňajky
-, raňajky, raňajok

M
dezert
dezertu, dezerty, dezertov

F
polievka
polievky, polievky, polievok

bữa trưa

bữa tối

pizza

kem

bơ

sữa chua

cá ngừ

cá hồi

giăm bông

thịt ba rọi

xúc xích

thịt gà tây

thịt gà

thịt bò

thịt heo

thịt cừu

bí ngô

nấm

nấm cục

tỏi

tỏi tây

F
pizza
pizze, pizze, pízz

F
večera
večere, večere, večerí

M
obed
obeda, obedy, obedov

M
jogurt
jogurtu, jogurty, jogurtov

N
maslo
masla, maslá, masiel

F
zmrzlina
zmrzlíny, zmrzlíny, zmrzlín

F
šunka
šunky, šunky, šuniek

M
losos
lososa, lososy, lososov

M
tuniak
tuniaka, tuniaky, tuniakov

N
morčacie
morčacieho, morčacie, morčacích

F
klobása
klobásy, klobásy, klobás

F
slanina
slaniny, slaniny, slanín

N
bravčové
bravčového, bravčové, bravčových

N
hovädzie
hovädzieho, hovädzie, hovädzích

N
kuracie
kuracieho, kuracie, kuracích

F
huba
huby, huby, húb

F
tekvica
tekvice, tekvice, tekvíc

N
jahňacie
jahňacieho, jahňacie, jahňacích

M
pór
póru, póry, pórov

M
cesnak
cesnaku, cesnaky, cesnakov

F
hľuzovka
hľuzovky, hľuzovky, hľuzoviek

gừng

cà tím

khoai lang

cà rốt

dưa chuột

ớt

ớt chuông

củ hành

khoai tây

bông cải trắng

bắp cải

bông cải xanh

xà lách

rau chân vịt

tre

ngô

cần tây

đậu Hà Lan

hạt đậu

quả lê

quả táo

M

sladký zemiak

sladkého zemiaka, sladké zemiaky,
sladkých zemiakov

M

baklažán

baklažánu, baklažány, baklažánov

M

zázvor

zázvoru, zázvory, zázvorov

F

čili paprička

čili papričky, čili papričky, čili
papričiek

F

uhorka

uhorky, uhorky, uhoriek

F

mrkva

mrkvy, mrkvy, mrkiev

M

zemiak

zemiaka, zemiaky, zemiakov

F

cibuľa

cibule, cibule, cibúľ

F

paprika

papriky, papriky, paprík

F

brokolica

brokolice, brokolice, brokolíc

F

kapusta

kapusty, kapusty, kapúst

M

karfiol

karfiolu, karfioly, karfiolov

M

bambus

bambusu, bambusy, bambusov

M

špenát

špenátu, špenáty, špenátov

M

hlávkový šalát

hlávkového šalátu, hlávkové šaláty,
hlávkových šalátov

M

hrášok

hrášku, hrášky, hráškov

M

zeler

zeleru, zelery, zelerov

F

kukurica

kukurice, kukurice, kukuríc

N

jablko

jablka, jablká, jablík

F

hruška

hrušky, hrušky, hrušiek

F

fazuľa

fazole, fazule, fazúľ

quả ô liu

quả sung

quả chà là

quả dừa

quả hạnh nhân

hạt phỉ

đậu phộng

quả chuối

quả xoài

quả kiwi

quả bơ

quả dứa

dưa hấu

quả nho

dưa gang

quả mâm xôi

quả việt quất

quả dâu tây

quả anh đào

quả mận

quả mơ

F
datľa
datle, datle, datlí

F
figa
figy, figy, fíg

F
oliva
olivy, olivy, olív

M
lieskový oriešok
lieskového orieška, lieskové oriešky,
lieskových orieškov

F
mandľa
mandle, mandle, mandlí

M
kokos
kokosu, kokosy, kokosov

N
mango
manga, mangá, máng

M
banán
banána, banány, banánov

M
arašid
arašidu, arašidy, arašidov

M
ananás
ananásu, ananásy, ananásov

N
avokádo
avokáda, avokáda, avokád

N
kivi
kivi, kivi, kivi

M
žltý melón
žltého melóna, žlté melóny, žltých
melónov

N
hrozno
hrozna, hrozná, hrozien

F
dyňa
dyne, dyne, dýň

F
jahoda
jahody, jahody, jahôd

F
čučoriedka
čučoriedky, čučoriedky, čučoriedok

F
malina
maliny, maliny, malín

F
marhuľa
marhule, marhule, marhúl'

F
slivka
slivky, slivky, sliviek

F
čerešňa
čerešne, čerešne, čerešní

quả đào

quả chanh

quả bưởi

quả cam

cà chua

bạc hà

sả

quế

vani

muối

tiêu

cà ri

thuốc lá
thực vật

đậu hũ

giấm

mì sợi

sữa đậu nành

bột mì

gạo

yến mạch

lúa mì

M
grep
grepu, grepy, grepov

M
citrón
citróna, citróny, citrónov

F
broskyňa
broskyne, broskyne, broskýň

F
mäta
mäty, mäty, miat

F
paradajka
paradajky, paradajky, paradajok

M
pomaranč
pomaranča, pomaranče,
pomarančov

F
vanilka
vanilky, vanilky, vaníliek

F
škorica
škorice, škorice, škoríc

F
citrónová tráva
citrónovej trávy, citrónové trávy,
citrónových tráv

N
kari
kari, kari, kari

N
čierne korenie
čierneho korenia, čierne korenia,
čiernych korení

F
soľ
solí, soli, solí

M
ocot
octu, octy, octov

N
tofu
tofu, tofu, tofu

M
tabak
tabaku, tabaky, tabakov

F
múka
múky, múky, múk

N
sójové mlieko
sójového mlieka, sójové mlieka,
sójových mliek

M
rezanec
rezanca, rezance, rezancov

F
pšenica
pšenice, pšenice, pšeníc

M
ovos
ovsa, ovsy, ovsov

F
ryža
ryže, ryže, ryží

đậu nành

hạt

mật ong

mứt

kẹo cao su

bánh kẹp

bánh quy

bánh pudding

bánh muffin

bánh rán vòng

nước tăng lực

nước cam

nước táo

sữa lắc

coca cola

sô cô la nóng

rượu cocktail

rượu rum

rượu whisky

rượu vodka

thực đơn

M
med
medu, medy, medov

M
orech
orecha, orechy, orechov

F
sója
sóje, sóje, sójí

M
lievanec
lievanca, lievance, lievancov

F
žuvačka
žuvačky, žuvačky, žuvačiek

M
džem
džemu, džemy, džemov

M
mafin
mafinu, mafiny, mafinov

M
puding
puding, pudingy, pudingov

F
sušienka
sušienky, sušienky, sušienok

M
pomarančový džús
pomarančového džúsu,
pomarančové džúsy, pomarančových
džúsov

M
energetický nápoj
energetického nápoja, energetické
nápoje, energetických nápojov

F
šiška
šišky, šišky, šišiek

F
kola
koly, koly, kôl

M
mliečny koktail
mliečného koktailu, mliečne koktaily,
mliečných koktailov

M
jablkový džús
jablkového džúsu, jablkové džúsy,
jablkových džúsov

M
rum
rumu, rumy, rumov

M
koktail
koktailu, koktaily, koktailov

F
horúca čokoláda
horúcej čokolády, horúce čokolády,
horúcich čokolád

M
jedálny lístok
jedálneho lístka, jedálne lístky,
jedálnych lístkov

F
vodka
vodky, vodky, vodiek

F
whisky
whisky, whisky, whisky

hải sản

mì Ý

sushi

bắp rang bơ

khoai tây lát mỏng

cánh gà

khoai tây chiên

mù tạt

sốt mayonnaise

nước sốt cà chua

bánh mì kẹp

bánh mì kẹp xúc xích

bánh burger

N
suši
suši, suši, suši

F
špagety
špagety, špagety, špagiet

M
morské plody
morského plodu, morské plody,
morských plodov

N
kuracie krídelká
kuracieho krídelka, kuracie krídelká,
kuracích krídelok

M
čipsy
čipsu, čipsy, čipsov

M
pukance
pukanca, pukance, pukancov

F
majonéza
majonézy, majonézy, majonéz

F
horčica
horčice, horčice, horčíc

M
hranolky
hranolky, hranolky, hranoliek

M
párok v rožku
párka v rožku, párky v rožku, párkov
v rožku

M
sendvič
sendviča, sendviče, sendvičov

F
paradajková omáčka
paradajkovej omáčky, paradajkové
omáčky, paradajkových omáčok

M
burger
burgra, burgre, burgrov

Trường học

sách

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

cây bút

bút chì

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

nghiên cứu

bằng cấp

sân thể thao

từ điển

học kì

sổ tay

hình học

F
domáca úloha

domácej úlohy, domáce úlohy,
domácich úloh

F
knižnica

knižnice, knižnice, knižníc

F
kniha

knihy, knihy, kníh

F
veda

vedy, vedy, vied

F
hodina

hodiny, hodiny, hodín

F
skúška

skúšky, skúšky, skúšok

N
pero

pera, perá, pier

N
umenie

umenia, umenia, umení

M
dejepis

dejepisu, dejepisy, dejepisov

druhý

prvý

F
ceruzka

ceruzky, ceruzky, ceruziek

M
výskum

výskumu, výskumy, výskumov

štvrtý

tretí

M
slovník

slovníka, slovníky, slovníkov

N
športové ihrisko

športového ihriska, športové ihriská,
športových ihrísk

M
stupeň

stupňa, stupne, stupňov

F
geometria

geometrie, geometrie, geometrií

M
zošit

zošita, zošity, zošitov

M
semester

semestra, semestre, semestrov

chính trị học

triết học

kinh tế học

giáo dục thể chất

sinh học

toán học

địa lý

văn học

hóa học

vật lý

cải thước

cục tẩy

cái kéo

băng dính

keo dán

bút bi

kẹp giấy

3%

100%

0%

mét khối

F ekonomika ekonomiky, ekonomiky, ekonomík	F filozofia filozofie, filozofie, filozofií	F politika politiky, politiky, politik
F matematika matematiky, matematiky, matematík	F biológia biológie, biológie, biológii	F telesná výchova telesnej výchovy, telesné výchovy, telesných výchov
F chémia chémie, chémie, chémií	F literatúra literatúry, literatúry, literatúr	M zemepis zemepisu, zemepisy, zemepisov
F guma gumy, gumy, gúm	N pravítko pravítka, pravítka, pravítok	F fyzika fyziky, fyziky, fyzík
N lepidlo lepidla, lepidlá, lepidiel	F lepiaca páska lepiacej pásy, lepiace pásy, lepiacich pások	F nožnice -, nožnice, nožníc
tri percentá	F kancelárske sponky kancelárskej sponky, kancelárske sponky, kancelárskych sponiek	N guľôčkové pero guľčkového pera, guľčkové perá, guľčkových pier
M meter kubický metra kubického, metre kubické, metrov kubických	nula percent	sto percent

mét vuông

dặm

mét

mi-li-mét

xen-ti-mét

đề-xi-mét

phép cộng

phép trừ

phép nhân

phép chia

diện tích

thể tích

hình chữ nhật

hình vuông

tam giác

hình tròn

lít

mililít

tấn

kilôgam

gram

M
meter
metra, metre, metrov

F
míľa
míle, míle, míľ

M
meter štvorcový
metra štvorcového, metre štvorcové,
metrov štvorcových

M
decimeter
decimetra, decimetre, decimetrov

M
centimeter
centimetra, centimetre, centimetrov

M
milimeter
milimetra, milimetre, milimetrov

N
násobenie
násobenia, násobenia, násobení

N
odčítanie
odčítania, odčítania, odčítaní

N
sčítanie
sčítania, sčítania, sčítaní

M
objem
objemu, objemy, objemov

F
plocha
plochy, plochy, plôch

N
delenie
delenia, delenia, delení

M
trojuholník
trojuholníka, trojuholníky,
trojuholníkov

M
štvorec
štvorca, štvorce, štvorcov

M
obdĺžnik
obdĺžnika, obdĺžniky, obdĺžnikov

M
mililiter
mililitra, mililitre, mililitrov

M
liter
litra, litre, litrov

M
kruh
kruhu, kruhy, kruhov

M
gram
gramu, gramy, gramov

M
kilogram
kilogramu, kilogramy, kilogramov

F
tona
tony, tony, ton

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

phòng thí nghiệm

bài giảng

M
lievik
lievika, lieviky, lievikov

M
mikroskop
mikroskopu, mikroskopy,
mikroskopov

M
magnet
magnetu, magnety, magnetov

F
prednáška
prednášky, prednášky, prednášok

N
laboratórium
laboratória, laboratóriá, laboratórií

Thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

đại dương

biển

băng

tuyết

M
diamant
diamantu, diamanty, diamantov

M
ohň
ohňa, ohne, ohňov

M
popol
popola, popoly, popolov

F
hviezda
hviezdy, hviezd, hviezd

N
Slnko
Slnka, Slnká, Slnk

M
Mesiac
Mesiaca, Mesiace, Mesiakov

N
jazero
jazera, jazera, jazier

N
pobrežie
pobrežia, pobrežia, pobreží

F
planéta
planéty, planéty, planét

M
kopec
kopca, kopce, kopcov

F
púšť
púšte, púšte, púští

M
les
lesa, lesy, lesov

N
údolie
údolia, údolia, údolí

F
rieka
rieky, rieky, riek

F
skala
skaly, skaly, skál

M
oceán
oceána, oceány, oceánov

M
ostrov
ostrova, ostrovy, ostrovov

F
hora
hory, hory, hôr

M
sneh
snehu, snehy, snehov

M
ľad
ľad, ľady, ľadov

N
more
mora, moria, morí

bão táp

mưa

gió

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

kim loại

đất

dung nham

than

cát

đất sét

tên lửa

vệ tinh

thiên hà

tiểu hành tinh

lục địa

đường Xích đạo

Nam cực

Bắc cực

M
vietor
vetra, vetry, vetrov

M
dážď
dažďa, dažde, dažďov

F
búrka
búrky, búrky, búrok

F
ruža
ruže, ruže, ruží

F
tráva
trávy, trávy, tráv

M
strom
stromu, stromy, stromov

F
pôda
pôdy, pôdy, pôd

M
kov
kovu, kovy, kovov

F
kvetina
kvetiny, kvetiny, kvetín

M
piesok
piesku, piesky, pieskov

N
uhlie
uhlia, uhlia, uhlí

F
láva
lávy, lávy, lát

M
satelit
satelitu, satelity, satelitov

F
raketa
rakety, rakety, rakiet

F
hlina
hlíny, hlíny, hlin

M
kontinent
kontinentu, kontinenty, kontinentov

M
asteroid
asteroidu, asteroidy, asteroidov

F
galaxia
galaxie, galaxie, galaxií

M
severný pól
severného pólu, severné póly,
severných pólů

M
južný pól
južného pólu, južné póly, južných
pólů

M
rovník
rovníka, rovníky, rovníkov

suối

rừng nhiệt đới

hang

thác nước

bờ biển
con sông

sông băng

động đất

miệng núi lửa

núi lửa

khí quyển

lũ lụt

sương mù
danh từ

cầu vồng

tiếng sấm

tia chớp

cơn dông

nhiệt độ

bão nhiệt đới

bão

mây

cành cây

F
jaskyňa
jaskyne, jaskyne, jaskýň

M
dažďový prales
dažďového pralesa, dažďové pralesy,
dažďových pralesov

M
potok
potoka, potoky, potokov

M
ľadovec
ľadovca, ľadovce, ľadovcov

M
breh
brehu, brehy, brehov

M
vodopád
vodopádu, vodopády, vodopádov

F
sopka
sopky, sopky, sopiek

M
kráter
krátera, krátery, kráterov

N
zemetrasenie
zemetrasenia, zemetrasenia,
zemetrasení

F
hmla
hmly, hmly, hmiel

F
povodeň
povodne, povodne, povodní

F
atmosféra
atmosféry, atmosféry, atmosfér

M
blesk
blesku, blesky, bleskov

M
hrom
hromu, hromy, hromov

F
dúha
dúhy, dúhy, dúh

M
tajfún
tajfúna, tajfúny, tajfúnov

F
teplota
teploty, teploty, teplôt

F
búrka
búrky, búrky, búrok

F
vetva
vetvy, vetvy, vetiev

M
mrak
mraku, mraky, mrakov

M
hurikán
hurikánu, hurikány, hurikánov

lá cây

rễ cây

thân cây

hạt giống

nhựa

cacbon đioxit

nguyên tử

sắt

ôxy

vàng

bạc

M
kmeň
kmeňa, kmene, kmeňov

M
koreň
koreňa, korene, koreňov

M
list
listu, listy, listov

M
oxid uhličitý
oxidu uhličitého, oxidy uhličité,
oxidov uhličitých

M
plast
plastu, plasty, plastov

N
semienko
semienka, semienka, semienok

M
kyslík
kyslíka, kyslíky, kyslíkov

N
železo
železa, železá, želiez

M
atóm
atómu, atómy, atómov

N
striebro
striebra, striebra, striebier

N
zlato
zlata, zlatá, zlát

Giao thông

xe hơi

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

ắc quy

động cơ
xe hơi

túi khí

vô-lăng

dây an toàn

lốp xe

cốp sau

M
vlak
vlaku, vlaky, vlakov

M
autobus
autobusu, autobusy, autobusov

N
auto
auta, autá, áut

N
lietadlo
lietadla, lietadlá, lietadiel

F
autobusová zastávka
autobusovej zastávky, autobusové
zastávky, autobusových zastávok

F
vlaková stanica
vlakovej stanice, vlakové stanice,
vlakových staníc

M
bicykel
bicykla, bicykle, bicyklov

N
nákladné auto
nákladného auta, nákladné autá,
nákladných áut

F
loď
lode, lode, lodí

M
semafor
semafora, semafory, semaforov

M
taxík
taxíka, taxíky, taxíkov

M
motocykel
motocykla, motocykle, motocyklov

F
batéria
batérie, batérie, batérií

F
cesta
cesty, cesty, ciest

N
parkovisko
parkoviska, parkoviská, parkovísk

M
volant
volantu, volanty, volantov

M
airbag
airbagu, airbagy, airbagov

M
motor
motora, motory, motorov

M
zadný kufr
zadného kufru, zadné kufre, zadných
kufrov

F
pneumatika
pneumatiky, pneumatiky, pneumatík

M
bezpečnostný pás
bezpečnostného pásu, bezpečnostné
pásky, bezpečnostných pásov

máy bán vé

phòng bán vé

tàu điện ngầm

tàu cao tốc

đầu máy

xe điện

xe buýt trường học

xe buýt nhỏ

sân bay

hãng hàng không

máy bay trực thăng

hạng nhất

hạng phổ thông

hạng thương gia

áo phao

công ten nơ

tàu ngầm

tàu du lịch

tàu chở hàng

du thuyền

phà

N
metro
metra, metrá, metier

F
pokladňa
pokladne, pokladne, pokladní

M
automat na lístky
automatu na lístky, automaty na
lístky, automatov na lístky

F
električka
električky, električky, električiek

F
lokomotíva
lokomotívy, lokomotívy, lokomotív

M
vysokorýchlostný vlak
vysokorýchlostného vlaku,
vysokorýchlostné vlaky,
vysokorýchlostných vlakov

N
letisko
letiska, letiská, letísk

M
mikrobus
mikrobusu, mikrobuses, mikrobusev

M
školský autobus
školského autobusu, školské
autobusy, školských autobusov

F
prvá trieda
prvej triedy, prvé triedy, prvých tried

F
helikoptéra
helikoptéry, helikoptéry, helikoptér

F
aerolína
aerolínie, aerolínie, aerolíní

F
záchranná vesta
záchrannej vesty, záchranné vesty,
záchranných viest

F
biznis trieda
biznis triedy, biznis triedy, biznis
tried

F
ekonomická trieda
ekonomickej triedy, ekonomické
triedy, ekonomických tried

F
výletná loď
výletnej lode, výletné lode, výletných
lodí

F
ponorka
ponorky, ponorky, ponoriek

M
kontajner
kontajnera, kontajnery, kontajnerov

M
trajekt
trajektu, trajekty, trajektov

F
jachta
jachty, jachty, jacht

F
kontajnerová loď
kontajnerovej lode, kontajnerové
lode, kontajnerových lodí

hải cảng

xuồng cứu sinh

ra đa

đèn đường

vĩa hè

trạm xăng

công trường

vạch qua đường

tắc đường

đường cao tốc

xe tăng

máy xúc

máy kéo

rơ-móc

xe tay ga

xe cáp treo

M
radar
radaru, radary, radarov

M
záchranný čln
záchranného člna, záchranné člny,
záchranných člnov

M
prístav
prístavu, prístavy, prístavov

F
čerpacia stanica
čerpacej stanice, čerpace stanice,
čerpacích staníc

M
chodník
chodníka, chodníky, chodníkov

N
pouličné osvetlenie
pouličného osvetlenia, pouličné
osvetlenia, pouličných osvetlení

F
dopravná zápcha
dopravnej zápchy, dopravné zápchy,
dopravných zápch

M
prechod pre chodcov
prechodu pre chodcov, prechody pre
chodcov, prechodov pre chodcov

N
stavenisko
staveniska, staveniská, stavenísk

M
bager
bagra, bagre, bagrov

M
tank
tanku, tanky, tankov

F
diaľnica
diaľnice, diaľnice, diaľníc

M
skúter
skútra, skútre, skútrov

M
príves
prívesu, prívesy, prívesov

M
traktor
traktora, traktory, traktorov

F
lanovka
lanovky, lanovky, lanoviek

Thành phố

bệnh viện

trường học

nhà ở

hóa đơn

chợ

siêu thị

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

M
dom
domu, domy, domov

F
škola
školy, školy, škôl

F
nemocnica
nemocnice, nemocnice, nemocníc

M
supermarket
supermarketu, supermarkety,
supermarketov

M
trh
trhu, trhy, trhov

M
účet
účtu, účty, účtov

F
farma
farmy, farmy, fariem

F
univerzita
univerzity, univerzity, univerzít

M
byt
bytu, byty, bytov

M
bar
baru, bary, barov

F
reštaurácia
reštaurácie, reštaurácie, reštaurácií

M
kostol
kostola, kostoly, kostolov

F
toaleta
toalety, toalety, toaliet

M
park
parku, parky, parkov

F
telocvična
telocvične, telocvične, telocviční

F
polícia
polície, polície, polícíí

F
sanitka
sanitky, sanitky, sanitiek

F
mapa
mapy, mapy, máp

N
predmestie
predmestia, predmestia, predmestí

F
krajina
krajiny, krajiny, krajín

M
požiarnik
požiarnika, požiarnici, požiarnikov

ngôi làng

bảo hành

trung tâm mua sắm

tiệm thuốc

tòa nhà chọc trời

lâu đài

đại sứ quán

giáo đường Do Thái

ngôi đền

nhà máy

nhà thờ Hồi giáo

tòa thị chính

bưu điện

đài phun nước

câu lạc bộ đêm

băng ghế

sân golf

sân bóng đá

hồ bơi
tòa nhà

sân quần vợt

thông tin du lịch

M obchodný dom obchodného domu, obchodné domy, obchodných domov	F záruka záruky, záruky, záruk	F dedina dediny, dediny, dedín
M hrad hradu, hrady, hradov	M mrakodrap mrakodrapu, mrakodrapy, mrakodrapov	F lekáreň lekárne, lekárne, lekární
M chrám chrámu, chrámy, chrámov	F synagóga synagógy, synagógy, synagóg	F ambasáda ambasády, ambasády, ambasád
F radnica radnice, radnice, radníc	F mešita mešity, mešity, mešít	F továreň továrne, továrne, tovární
M nočný klub nočného klubu, nočné kluby, nočných klubov	F fontána fontány, fontány, fontán	F pošta pošty, pošty, pôšt
M futbalový štadión futbalového štadióna, futbalové štadióny, futbalových štadiónov	N golfové ihrisko golfového ihriska, golfové ihriská, golfových ihrísk	F lavička lavičky, lavičky, lavičiek
N informačné centrum informačného centra, informačné centrá, informačných centier	M tenisový kurt tenisového kurtu, tenisové kurty, tenisových kurtov	F plaváreň plavárne, plavárne, plavární

sòng bạc

phòng triển lãm nghệ thuật

bảo tàng

công viên quốc gia

quà lưu niệm

thủy cung

trượt nước

tàu lượn siêu tốc

công viên nước

vườn bách thú

sân chơi

cửa thoát hiểm
tòa nhà

chuông báo cháy

bình cứu hỏa

đồn cảnh sát

tiểu bang

khu vực

thủ đô

N
múzeum
múzea, múzeá, múzeí

F
galéria
galérie, galérie, galérií

N
kasíno
kasína, kasína, kasín

N
akvárium
akvária, akváriá, akvárií

M
suvenír
suveníru, suveníry, suvenírov

M
národný park
národného parku, národné parky,
národných parkov

M
akvapark
akvaparku, akvaparky, akvaparkov

F
horská dráha
horskej dráhy, horské dráhy,
horských dráh

M
tobogan
toboganu, tobogany, toboganov

M
núdzový východ
núdzového východu, núdzové
východy, núdzových východov

N
ihrisko
ihriska, ihriská, ihrísk

F
zoo
zoo, zoo, zoo

F
policajná stanica
policajnej stanice, policajné stanice,
policajných staníc

M
hasiaci prístroj
hasiaceho prístroja, hasiace prístroje,
hasiacich prístrojov

M
požiarny hlásič
požiarného hlásiča, požiarné hlásiče,
požiarných hlásičov

N
hlavné mesto
hlavného mesta, hlavné mestá,
hlavných miest

M
región
regiónu, regióny, regiónov

M
štát
štátu, štáty, štátov

Bệnh viện

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

ho

phòng cấp cứu

khoa hồi sức tích cực

phòng chờ

thuốc aspirin

thuốc ngủ

ngày hết hạn

liều lượng

si-rô ho

tác dụng phụ

insulin

bột

viên nhộng

vitamin

thuốc giảm đau

kháng sinh

F
chirurgia
chirurgie, chirurgie, chirurgií

M
pacient
pacienta, pacienti, pacientov

F
nehoda
nehody, nehody, nehôd

M
kašeľ
kašľa, kašle, kašľov

F
horúčka
horúčky, horúčky, horúčok

F
pilulka
pilulky, pilulky, piluliek

F
čakáreň
čakárne, čakárne, čakární

F
**jednotka intenzívnej
starostlivosti**
jednotky intenzívnej starostlivosti,
jednotky intenzívnej starostlivosti,
jednotiek intenzívnej starostlivosti

F
pohotovosť
pohotovosti, pohotovosti,
pohotovostí

M
dátum spotreby
dátumu spotreby, dátumy spotreby,
dátumov spotreby

M
prášky na spanie
prášku na spanie, prášky na spanie,
práškov na spanie

M
aspirín
aspirínu, aspiríny, aspirínov

M
vedľajší účinok
vedľajšieho účinku, vedľajšie účinky,
vedľajších účinkov

M
sirup proti kašľu
sirupu proti kašľu, sirupy proti kašľu,
sirupov proti kašľu

N
dávkovanie
dávkovania, dávkovania, dávkovaní

F
kapsula
kapsuly, kapsuly, kapsúl

M
prášok
prášku, prášky, práškov

M
inzulín
inzulínu, inzulíny, inzulínov

N
antibiotiká
antibiotika, antibiotiká, antibiotík

M
liek proti bolesti
lieku proti bolesti, lieky proti bolesti,
liekov proti bolesti

M
vitamín
vitamínu, vitamíny, vitamínov

vi khuẩn

vi rút

đau tim

tiêu chảy

tiểu đường

đột quỵ

hen suyễn

ung thư

cúm

đau răng

cháy nắng

viêm họng

đau bụng

nhiễm trùng

dị ứng

chuồn rút

đau đầu

ống tiêm

nặng

chụp X quang

máy siêu âm

M

infarkt

infarktu, infarkty, infarktov

M

vírus

vírusu, vírusy, vírusov

F

baktéria

baktérie, baktérie, baktérií

F

mŕtvica

mŕtvice, mŕtvice, mŕtvíc

F

cukrovka

cukrovky, cukrovky, cukroviek

F

hnačka

hnačky, hnačky, hnačiek

F

chrípka

chrípky, chrípky, chrípok

F

rakovina

rakoviny, rakoviny, rakovín

F

astma

astmy, astmy, astiem

F

bolešť hrdla

bolesti hrdla, bolesti hrdla, bolestí hrdla

M

úpál

úpalu, úpaly, úpalov

F

bolešť zubov

bolesti zubov, bolesti zubov, bolestí zubov

F

alergia

alergie, alergie, alergií

F

infekcia

infekcie, infekcie, infekcií

F

bolešť brucha

bolesti brucha, bolesti brucha, bolestí brucha

F

striekačka

striekačky, striekačky, striekačiek

F

bolešť hlavy

bolesti hlavy, bolesti hlavy, bolestí hláv

M

kŕč

kŕča, kŕče, kŕčov

M

ultrazvuk

ultrazvuku, ultrazvuky, ultrazvukov

M

röntgen

röntgenu, röntgeny, röntgenov

F

barla

barly, barly, bariel

bó bột
nhỏ bé

xe lăn

bó bột
gãy xương

mạch

chấn thương

cấp cứu

chấn động

vết bỏng

gãy xương

thuốc tránh thai

thử thai

F
sadra
sadry, sadry, sadier

M
invalidný vozík
invalidného vozíka, invalidné vozíky,
invalidných vozíkov

F
náplasť
náplasti, náplasti, náplastí

M
núdzový prípad
núdzového prípadu, núdzové
prípady, núdzových prípadov

N
zranenie
zranenia, zranenia, zranení

M
pulz
pulzu, pulzy, pulzov

F
zlomenina
zlomeniny, zlomeniny, zlomenín

F
popálenina
popáleniny, popáleniny, popálenín

M
otras mozgu
otrasu mozgu, otrasy mozgu, otrasov
mozgu

M
tehotenský test
tehotenského testu, tehotenské
testy, tehotenských testov

F
antikoncepcia
antikoncepcie, antikoncepcie,
antikoncepcií

Nghề nghiệp

bác sĩ

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

người mẫu

nghệ sĩ

thủ tướng

dược sĩ

M
policajt
policajta, policajti, policajtov

F
zdravotná sestra
zdravotnej sestry, zdravotné sestry,
zdravotných sestier

M
doktor
doktora, doktori, doktorov

M
detektív
detektíva, detektívi, detektívov

M
kapitán
kapitána, kapitáni, kapitánov

M
prezident
prezidenta, prezidenti, prezidentov

M
učiteľ
učiteľa, učitelia, učiteľov

M
profesor
profesora, profesori, profesorov

M
pilot
pilota, piloti, pilotov

M
asistent
asistenta, asistenti, asistentov

F
sekretárka
sekretárky, sekretárky, sekretárok

M
právník
právnika, právnicki, právnikov

M
kuchár
kuchára, kuchári, kuchárov

M
manažér
manažéra, manažéri, manažérov

M
sudca
sudcu, sudcovia, sudcov

F
modelka
modelky, modelky, modeliek

M
autobusár
autobusára, autobusári, autobusárov

M
taxikár
taxikára, taxikári, taxikárov

M
lekárnik
lekárnika, lekárnici, lekárnikov

M
premiér
premiéra, premiéri, premiérov

M
umelec
umelca, umelci, umelcov

lính cứu hỏa
người

nha sĩ

doanh nhân

chính trị gia

lập trình viên

tiếp viên hàng không

nhà khoa học

giáo viên mầm non

kiến trúc sư

kế toán viên

tư vấn viên

công tố viên

tổng quản lý

vệ sĩ

chủ nhà

bồi bàn

nhân viên bảo vệ

bộ đội

ngư dân

nhân viên vệ sinh

thợ sửa ống nước

M
podnikateľ
podnikateľa, podnikatelia,
podnikateľov

M
zubár
zubára, zubári, zubárov

M
hasič
hasiča, hasiči, hasičov

F
letuška
letušky, letušky, letušiek

M
programátor
programátora, programátori,
programátorov

M
politik
politika, politici, politikov

M
architekt
architekta, architekti, architektov

F
učiteľka v škôlke
učiteľky v škôlke, učiteľky v škôlke,
učiteľiek v škôlke

M
vedec
vedca, vedci, vedcov

M
prokurátor
prokurátora, prokurátori,
prokurátorov

M
konzultant
konzultanta, konzultanti,
konzultantov

M
účtovník
účtovníka, účtovníci, účtovníkov

M
hostinský
hostinského, hostinskí, hostinských

M
bodygard
bodygarda, bodygardi, bodygardov

M
generálny riaditeľ
generálneho riaditeľa, generálni
riaditelia, generálnych riaditeľov

M
vojak
vojaka, vojaci, vojakov

F
ochranka
ochranky, ochranky, ochraniek

M
časník
časníka, časníci, časníkov

M
inštalatér
inštalatéra, inštalatéri, inštalatérov

M
upratovač
upratovača, upratovači, upratovačov

M
rybár
rybára, rybári, rybárov

thợ điện

nông dân

lễ tân

người đưa thư

thu ngân

thợ làm tóc

tác giả

nhà báo

nhà nhiếp ảnh gia

nhân viên cứu hộ

ca sĩ

nhạc sĩ

diễn viên

phóng viên

huấn luyện viên

trọng tài

M recepčný recepčného, recepční, recepčných	M poľnohospodár poľnohospodára, poľnohospodári, poľnohospodárov	M elektrikár elektrikára, elektrikári, elektrikárov
M kaderník kaderníka, kaderníci, kaderníkov	M pokladník pokladníka, pokladníci, pokladníkov	M poštár poštára, poštári, poštárov
M fotograf fotografa, fotografi, fotografov	M novinár novinára, novinári, novinárov	M autor autora, autori, autorov
M hudobník hudobníka, hudobníci, hudobníkov	M spevák speváka, speváci, spevákov	M plavčík plavčíka, plavčíci, plavčíkov
M tréner trénera, tréneri, trénerov	M reportér reportéra, reportéri, reportérov	M herec herca, herci, hercov
		M rozhodca rozhodcu, rozhodcovia, rozhodcov

Kinh doanh

tiền

văn phòng

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

số điện thoại

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

M
stres
stresu, stresy, stresov

F
kancelária
kancelárie, kancelárie, kancelárií

M
peniaze
-, peniaze, peňazí

N
oddelenie
oddelenia, oddelenia, oddelení

M
personál
personálu, personály, personálov

N
poistenie
poistenia, poistenia, poistení

M
list
listu, listy, listov

F
adresa
adresy, adresy, adries

M
plat
platu, platy, platov

F
emailová adresa
emailovej adresy, emailové adresy,
emailových adries

N
url
url, url, url

N
telefónne číslo
telefónneho čísla, telefónne čísla,
telefónnych čísel

M
podpis
podpisu, podpisy, podpisov

M
email
emailu, emaily, emailov

F
webová stránka
webovej stránky, webové stránky,
webových stránok

M
zákazník
zákazníka, zákazníci, zákazníkov

M
zisk
zisku, zisky, ziskov

F
strata
straty, straty, strát

N
heslo
hesla, heslá, hesiel

F
kreditná karta
kreditnej karty, kreditné karty,
kreditných kariet

F
čiastka
čiastky, čiastky, čiastok

máy rút tiền

thuế

phòng họp

danh thiếp

công nghệ thông tin

nhân sự

bộ phận pháp lý

kế toán

tiếp thị

bán hàng

đồng nghiệp

người sử dụng lao động

nhân viên
người

chú thích

thuyết trình

bìa cứng

con dấu cao su

máy chiếu

bưu kiện

con tem

phong bì

F
zasadacia miestnosť

zasadacej miestnosti, zasadacie
miestnosti, zasadacích miestností

F
daň

dane, dane, daní

M
bankomat

bankomatu, bankomaty,
bankomatov

M
ľudské zdroje

-, ľudské zdroje, ľudských zdrojov

N

IT

IT, IT, IT

F
vizitka

vizitky, vizitky, vizitiek

M
marketing

marketingu, marketingy,
marketingov

N

účtovníctvo

účtovníctva, účtovníctva,
účtovníctiev

N
právne oddelenie

právneho oddelenia, právne
oddelenia, právnych oddelení

M
zamestnávateľ

zamestnávateľa, zamestnávateľia,
zamestnávateľov

M
kolega

kolegu, kolegovia, kolegov

M
predaj

predaja, predaje, predajov

F
prezentácia

prezentácie, prezentácie, prezentácií

F
poznámka

poznámky, poznámky, poznámok

M
zamestnanec

zamestnanca, zamestnanci,
zamestnancov

M
projektor

projektora, projektory, projektorov

F
pečiatka

pečiatky, pečiatky, pečiatok

M
fascikel

fascikla, fascikle, fasciklov

F
obálka

obálky, obálky, obálok

F
známka

známky, známky, známok

M
balíček

balíčka, balíčky, balíčkov

trình duyệt

đầu tư

sàn giao dịch chứng khoán

tiền giấy

tiền xu

tiền lãi

khoản vay

số tài khoản

tài khoản ngân hàng

F
burza cenných papierov
burzy cenných papierov, burzy
cenných papierov, búrz cenných
papierov

F
investícia
investície, investície, investícií

M
prehliadač
prehliadača, prehliadače,
prehliadačov

M
úrok
úroku, úroky, úrokov

F
minca
mince, mince, mincí

F
bankovka
bankovky, bankovky, bankoviek

M
bankový účet
bankového účtu, bankové účty,
bankových účtov

N
číslo účtu
čísla účtu, čísla účtu, čísel účtu

F
pôžička
pôžičky, pôžičky, pôžičiek

Thiết bị

điện thoại

bộ tivi

máy ảnh

đài radio

quạt

máy điều hòa

máy pha cà phê

máy nướng bánh mì

máy hút bụi

máy sấy tóc

ấm đun nước

máy rửa chén

bếp điện

lò nướng

lò vi sóng

tủ lạnh

máy giặt

điều khiển từ xa

tai nghe

chuột

bàn phím

M
fotoaparát
fotoaparátu, fotoaparáty,
fotoaparátov

M
televízor
televízora, televízory, televízorov

M
telefón
telefónu, telefóny, telefónov

F
klimatizácia
klimatizácie, klimatizácie,
klimatizácií

M
ventilátor
ventilátora, ventilátory, ventilátorov

N
rádio
rádia, rádiá, rádií

M
vysávač
vysávača, vysávače, vysávačov

M
hriankovač
hriankovača, hriankovače,
hriankovačov

M
kávovar
kávovaru, kávovary, kávovarov

F
umývačka riadu
umývačky riadu, umývačky riadu,
umývačiek riadu

F
kanvica
kanvice, kanvice, kanvíc

M
fén
fénu, fény, fénov

F
mikrovlnka
mikrovlnky, mikrovlnky, mikrovlniek

F
rúra
rúry, rúry, rúr

M
sporák
sporáka, sporáky, sporákov

M
ovládač
ovládača, ovládače, ovládačov

F
práčka
práčky, práčky, práčok

F
chladnička
chladničky, chladničky, chladničiek

F
klávesnica
klávesnice, klávesnice, klávesníc

F
myš
myši, myši, myší

N
slúchadlo
slúchadla, slúchadlá, slúchadiel

ổ cứng

thanh USB

máy quét

máy in

màn hình

máy tính xách tay

rô bốt

loa

M
skener
skenera, skenery, skenerov

M
USB kľúč
USB kľúča, USB kľúče, USB kľúčov

M
pevný disk
pevného disku, pevné disky,
pevných diskov

M
laptop
laptopu, laptopy, laptopov

F
obrazovka
obrazovky, obrazovky, obrazoviek

F
tlačiareň
tlačiarne, tlačiarne, tlačiarň

M
reproduktor
reproduktora, reproduktory,
reproduktorov

M
robot
robota, roboty, robotov